

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

*(Theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính
quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý
đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính)*

Hà Nội - tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 6 - 21 |

Hà Nội, ngày ... tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Kiểm soát nội bộ



Trần Thị Lan

Tổng Giám đốc



Đương Kỳ Hiệp

Số: 55/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính theo các quy định
tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Kính gửi : Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam được lập ngày 18/03/2019, từ trang 05 đến trang 21. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định hiện hành tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 phù hợp với các quy định hiện hành tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo

Không phù hợp nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đến Thuyết minh số 03 mô tả chính sách lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0308-2018-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2909-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31/12/2018

| STT | Các chỉ tiêu | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng |
|-----|--------------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 4 | 998.855.316 |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 5 | 14.864.046.461 |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 6 | 27.000.000.000 |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | | 42.862.901.777 |
| 5 | Vốn khả dụng | 7 | 114.099.720.527 |
| 6 | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) | | 266,20% |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Kiểm soát nội bộ



Trần Thị Lan

Tổng Giám đốc



Đương Kỳ Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06/03/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 3 ngày 07/03/2018.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán. Vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được lập phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các thông tin tài chính liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.

3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng x 100\%}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

3.2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng của Công ty được xác định cụ thể như sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Vốn khác (nếu có).

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo.
- Trái phiếu chuyển đổi (trừ trường hợp đã được tính là vốn khả dụng), cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả các điều kiện quy định tại điểm a, khoản 2, điều 7 Thông tư số 87/2017/TT-BTC; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả các điều kiện quy định tại điểm b, khoản 2, điều 7 Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ;
- Giá trị tài sản dùng để đảm bảo nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn; và tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu, tạm ứng và tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3.3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

(i) Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| TT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | |
| 1 | Tiền (VND) | Số dư tài khoản tại ngày tính toán |
| 2 | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán |
| 3 | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán |
| 4 | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán |
| Trái phiếu | | |
| 5 | Trái phiếu niêm yết | Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế). |
| 6 | Trái phiếu không niêm yết | ➤ Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

| | | |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | <p>chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p><i>Tức là:</i> Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p> |
| Cổ phiếu | | |
| 7 | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 8 | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |
| 9 | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |
| 10 | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. ➢ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p> |
| 11 | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

| | | |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |
| 13 | Cổ phần, phần vốn góp khác | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p> |
| Quỹ/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán | | |
| 14 | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán. |
| 15 | Quỹ thành viên/Quỹ mở/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán |
| 16 | Các trường hợp khác | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán |
| Tài sản cố định | | |
| 17 | Quyền sử dụng đất... | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |
| 18 | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế |
| 19 | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện... | Giá trị còn lại của tài sản |
| 20 | Các tài sản cố định khác | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |
| Chứng khoán khác | | |
| 21 | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➢ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết). |
| 22 | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá (theo đồng ngoại tệ) (x) tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán ➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

(ii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
 - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
 - Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán
 - Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn; chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng sau đây:
 - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
 - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

(i) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty | Hệ số rủi ro |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1 | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 0% |
| 2 | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 0,8% |
| 3 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| 4 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8% |
| 5 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| 6 | Các tổ chức cá nhân khác | 8% |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | Hệ số rủi ro |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | Toàn bộ giá trị khoản cho vay, tiền gửi |
| 2 | Cho vay chứng khoán | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$ |
| 3 | Vay chứng khoán | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}), 0\}$ |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

| | | |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | $\text{Max} \{ (\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua}), 0 \}$ |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{ (\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0 \}$ |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản đảm bảo của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán:

| STT | Thời gian | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) | | |
| 1 | Trước thời hạn nhận thanh toán | - |
| 2 | Sau thời hạn nhận thanh toán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động kinh doanh chứng khoán) | | |
| 1 | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | - |
| 2 | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh 3.3 (i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

(iv) *Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;

- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;

- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có) chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

(v) *Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu; và
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TẠI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hàng mục đầu tư | | Hệ số | Quy mô | Giá trị rủi ro |
|---------------------|--|-------|--------|----------------|
| | | (1) | (2) | (3)=(1)x(2) |

| | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------|---|
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | | |
| 1 | Tiền (VND) | 0% | 14.271.981.868 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | - | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | - | - |
| II. Trái phiếu Chính phủ | | | | |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | - | - | - |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế (IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD) | 3% | - | - |

III. Trái phiếu doanh nghiệp

| | | | | |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------|
| 6 | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | 600.000 | 150.000 |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | - | - |

IV. Cổ phiếu

| | | | | |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------|
| 8 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10% | 6.323.544.690 | 632.354.469 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | 15.412.400 | 2.311.860 |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCOM | 20% | 1.517.971.000 | 303.594.200 |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang chờ phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 12 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 119.150.000 | 59.575.000 |

| V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|
| 13 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | - |
| 14 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | - |
| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | |
| 15 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | - |
| 16 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | 1.739.574 869.787 |
| VII. Chứng khoán phải sinh | | | |
| 17 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 80% | - |
| 18 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | - |
| VIII. Chứng khoán khác | | | |
| 19 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | - |
| 20 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25% | - |
| 21 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn | 100% | - |
| 22 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | - |
| 23 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10% | - |
| 24 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | - |
| 25 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | - |
| 26 | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | - |
| IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | |
| Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | 10% | | |
| A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | 998.855.316 |
| (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX) | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

| STT | Chi tiêu | | | | | Giá trị rủi ro |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------|----------------|-----------------------|
| 1 | Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | 6.966.632.339 |
| 2 | Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | 7.300.165.957 |
| 3 | Rủi ro tăng thêm | | | | | 597.248.165 |
| B. | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | | | | | 14.864.046.461 |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | |
| Loại hình giao dịch | | Giá trị rủi ro | | | | Tổng giá trị rủi ro |
| | | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | | | 740.548 | 5.417.132.651 | 5.417.873.199 |
| 2 | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | 1.548.759.140 | 1.548.759.140 |
| 3 | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | - |
| 4 | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | - |
| 5 | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | - |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | |
| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | |
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | | | - | |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | | | - | |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | | | - | |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% | 7.300.165.957 | | 7.300.165.957 | |
| III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | | | |
| | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng | Quy mô rủi ro | | Giá trị | |
| 1 | Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) | 10% | 1.853.972.850 | | 185.397.285 | |
| 2 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt | 20% | 2.059.254.400 | | 411.850.880 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

| | | |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I. | Tổng chi phí phát sinh trong vòng 12 tháng | 24.555.744.253 |
| | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 2.813.611.963 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 395.845.036 |
| | 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 2.417.766.927 |
| II. | 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | - |
| | 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - |
| | 5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | - |
| | 6. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | - |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 21.742.132.290 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 5.435.533.073 |
| V. | 20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán | 27.000.000.000 |
| C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V}) | | 27.000.000.000 |

7. VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VKD | Kh khoản giảm trừ | Kh khoản tăng thêm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------|
| A | Nguồn vốn | (1) | (2) | (3) |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi (hoàn lại) (nếu có) | 150.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi (hoàn lại) (nếu có) | | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn | | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 6 | Chênh lệch danh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 347.923.202 | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 369.866.904 | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5.117.661.540 | | |
| 10 | Lợi nhuận chưa phân phối | 586.998.776 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | 23.495.319.699 | | |
| 12 | Chênh lệch danh giá lại tài sản cố định | | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | |
| 15 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tài chỉ tiêu đầu tư tài chính | 7.600.180.005 | | 19.929.695 |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | | | |
| 1A | Tổng | | | 172.337.519.811 |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính | | | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| 3 | Chứng khoán niêm yết an rủi ro thị trường | | | |
| 4 | Chứng khoán niêm yết an rủi ro thị trường | | | |
| 5 | Chứng khoán niêm yết an rủi ro thị trường | | | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

| | | | | |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------|---|
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | - | 424.668.718 | - |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | 296.411.410 | |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | - | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 128.257.308 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | |
| 6 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1B | Tổng | - | 424.668.718 | - |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | 51.600.000.000 | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | 50.700.000.000 | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | - |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | - | |
| 2.3 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | |
| 2.4 | Đầu tư dài hạn khác | | 900.000.000 | |
| II | Tài sản cố định | | 1.789.681.859 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | - | |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 4.423.448.707 | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 521.290.227 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 806.673.607 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 3.095.484.873 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | - | |
| VI | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | | - |
| 1C | Tổng | | 57.813.130.566 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

| D | Các khoản ký quỹ, đảm bảo | | | |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------------------|
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | - |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | - |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | - |
| 2 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 1D | Tổng | | | |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D | | | | 114.099.720.527 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Kiểm soát nội bộ

Trần Thị Lan

Tổng Giám đốc



Đương Kỳ Hiệp